

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 15

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã: Chương Mỹ, Quảng Bì, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú
(kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc Lộ												
1	Đường Biên Giang : Đoạn từ Cầu Mai Lĩnh đến hết đường Biên Giang (giáp đường Chúc Sơn)	42.717	28.586	22.697	20.748	11.985	8.030	6.405	5.843	8.593	5.929	4.401	3.911
2	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang đến ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm)	36.342	23.800	19.149	17.531	11.343	7.940	6.320	5.266	7.424	5.197	4.276	3.564
3	Đường Chúc Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm đến ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ)	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
4	Đường Quốc lộ 6 cũ đoạn qua địa bàn xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
5	Quốc lộ 6 từ ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ đến Cầu Tân Trượng	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
6	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ập trữing CP Group	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
7	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận xã Xuân Mai (tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ))	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
8	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Trại ập trữing CP Group đến Lối rẽ kho 897	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	Đường Tỉnh lộ												
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
10	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp phường Chương Mỹ hết địa phận xã Quảng Bị	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
11	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp xã Quảng Bị hết địa phận xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
12	Tỉnh lộ 419: Đường Hòa Sơn (từ nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
13	Tỉnh lộ 419: Đường Yên Sơn (đoạn từ điểm kết TDP Yên Sơn đến hết địa phận phường Chương Mỹ)	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
14	Tỉnh lộ 419: Từ ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ (đoạn qua xã Tiên Phương Cũ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
15	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng đi Quốc Oai)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
16	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
III	Đường địa phương												
17	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
18	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, tại Ban Chỉ huy Quân sự phường Chương Mỹ)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
19	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi đến tỉnh lộ 419 phường Chương Mỹ	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
20	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Quảng Bị	5.418	4.397	3.495	3.256	1.828	1.547	1.240	1.176	1.228	1.039	862	817

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ												
-	Đoạn đường ngoài đê	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
-	Đoạn đường trong đê	23.319	16.296	12.704	11.645	7.306	5.114	3.394	3.084	4.782	3.348	2.296	2.087
22	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú.												
-	Đoạn đường ngoài đê	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn đường trong đê	6.831	5.481	4.363	4.060	2.321	1.833	1.488	1.380	1.748	1.380	1.157	1.074
23	Đường Đồng Dâu (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
24	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện phường Chương Mỹ đến nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.334	3.734	2.561	2.328
25	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm xã Xuân Mai)	19.498	14.395	11.328	10.440	6.825	5.086	3.745	3.116	4.468	3.329	2.535	2.108
26	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Cầu Sắt (cầu Xuân Mai) đến nhà máy xi măng Nam Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
27	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.325	12.493	9.861	8.063	6.217	4.642	3.386	2.759	4.069	3.037	2.292	1.868
28	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà máy xi măng Nam Sơn đến hết địa phận xã Trần Phú	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
29	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt (cầu Xuân Mai)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
30	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Hồ Chí Minh: Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
32	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
33	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
34	Đường liên xã đoạn từ chợ Rừng đi đến làng Thượng Phúc (lối rẽ vào nghĩa trang thôn Thượng Phúc)	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718
35	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua Chùa Gốm xã Trần Phú đến đường Chợ Sẻ xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
36	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương, xã Trần Phú đi qua cầu Yên Trình đến Trạm bơm Nhân Lý xã Xuân Mai	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
37	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rừng xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
38	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng phường Chương Mỹ đi xã Hưng Đạo	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
39	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi qua lối rẽ vào Trung Tâm GDNN Thành An đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
40	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi												
-	Đoạn từ đầu Quốc lộ 6 đến hết xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên)	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
-	Đoạn từ giáp xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên) đến ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.546	2.356	2.791	2.123	1.769	1.637
41	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định đến đường Nguyễn Văn Trỗi	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn và đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật phường Chương Mỹ)	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.901	3.431	2.588	2.353
43	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai												
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non Đông Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
-	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Phú Nghĩa	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110
-	Đoạn từ Trường mầm non Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	10.089	7.912	6.233	5.790	3.422	2.634	2.130	1.971	2.300	1.770	1.479	1.369
44	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hòa Phú đi xã Phúc Sơn	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
45	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ)												
-	Đoạn đường ngoài đê	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.902	3.431	2.588	2.353
-	Đoạn đường trong đê	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp đường 419, phường Chương Mỹ đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
47	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ												
-	Từ đường Biên Giang đến Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134
-	Từ đường Biên Giang đến Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134
48	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm, xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
49	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Hòa Phú	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến giáp địa phận tỉnh Phú Thọ	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.547	2.357	2.791	2.123	1.769	1.637
51	Đường từ Nguyễn Văn Trỗi qua thôn Công An, xã Trần Phú đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
52	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua trường tiểu học Thủy Xuân Tiên, thôn Chỉ Thủy đến đường Hồ Chí Minh	12.983	10.001	7.935	7.310	4.400	3.343	2.698	2.495	2.957	2.247	1.874	1.733
53	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm												
-	Đoạn từ đường Phụng Bãi (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang (đối diện ngõ 139 đường Biên Giang) đến trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
-	Đoạn từ trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199
54	Đường vào Lũr đoàn 201	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
55	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
56	Đường Xuân Mai - Phú Nghĩa: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Cốc đi Quốc lộ 6	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
57	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân phường Chương Mỹ đến hết địa phận TDP Yên Sơn)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
58	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú												
-	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hòa Phú	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hòa Phú đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	5.795	4.696	3.748	3.480	1.967	1.617	1.305	1.240	1.322	1.086	907	862
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường Dương Viết Điển (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Quốc lộ 6 tại Km33+600 (đường Xuân Mai), đến ngã ba giao đường Quốc lộ 6 (đường Xuân Mai) tại Km34+200.	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Phú Nghĩa	2.985				1.009				683			
2	Xã Xuân Mai	2.985				1.009				683			
3	Xã Trần Phú	2.621				776				525			
4	Xã Hòa Phú	2.621				776				525			
5	Xã Quảng Bị	2.891				944				639			

58